



Thành phố Fukuoka

Mục lục

1 Thuế thị dân dành cho cá nhân

(1) Người nước ngoài nộp thuế thị dân dành cho cá nhân (người có nghĩa vụ nộp thuế)	2
(2) Phương pháp tính	2
(3) Khai báo thuế thị dân dành cho cá nhân	3
(4) Thời hạn nộp và phương pháp nộp	3
(5) Về phạm vi của thu nhập chịu thuế đối với người nước ngoài	4
(6) Về Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	4
(7) Khi người cư trú ngoài Nhật Bản là người thân phụ thuộc	5

2 Thuế tài sản cố định – Thuế quy hoạch đô thị

(1) Người nước ngoài nộp thuế tài sản cố định – thuế quy hoạch đô thị (người có nghĩa vụ nộp thuế)	6
(2) Khai báo tài sản khấu hao	6
(3) Thời hạn nộp và phương pháp nộp	6

3 Thuế xe hạng nhẹ

(1) Người nước ngoài nộp thuế xe hạng nhẹ (người có nghĩa vụ nộp thuế)	7
(2) Thuế suất của thuế xe hạng nhẹ	7
(3) Khai báo thuế xe hạng nhẹ	9
(4) Thời hạn nộp và phương pháp nộp	9

4 Nộp thuế thành thị

(1) Người quản lý việc nộp thuế	10
(2) Địa điểm nộp và phương pháp nộp thuế thành thị	10
(3) Trường hợp đến hạn mà chưa nộp thuế thành thị	11

5 Chứng nhận thuế vụ

	12
--	----

6 Nơi liên hệ về thuế

(1) Nơi liên hệ về thuế thành thị	13
(2) Nơi liên hệ về thuế quốc gia	15
(3) Nơi liên hệ về thuế tỉnh	16

1 Thuế thị dân dành cho cá nhân

Thuế thị dân dành cho cá nhân là thuế thành thị mà những người đang sinh sống ở thành phố Fukuoka sẽ phải đóng để chia sẻ chi phí dịch vụ hành chính của thành phố Fukuoka, số tiền đóng thuế sẽ tương ứng với khả năng chi trả của cá nhân. Thuế thị dân dành cho cá nhân bao gồm “phần thuế chia đều” với mức đóng thuế đồng đều và “phần thuế tính theo mức thu nhập” với mức đóng thuế tương ứng với thu nhập của năm trước.

Ngoài ra, ở tỉnh Fukuoka còn có thuế tỉnh dành cho cá nhân, thủ tục khai báo và nộp thuế sẽ được thực hiện tại thành phố Fukuoka cùng với thuế thị dân dành cho cá nhân. Thuế cư dân là thuế kết hợp giữa thuế thị dân và thuế tỉnh dành cho cá nhân.

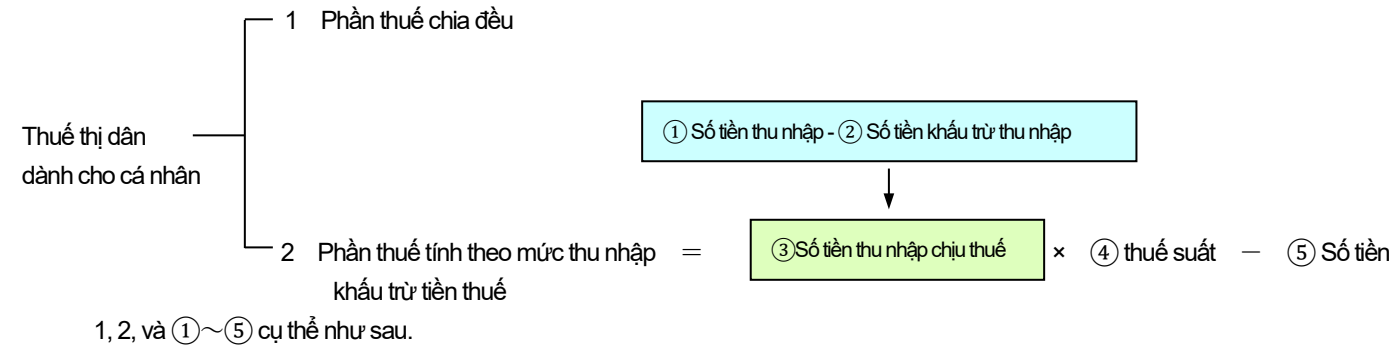
(1) Người nước ngoài nộp thuế thị dân dành cho cá nhân (người có nghĩa vụ nộp thuế)

Những người đang cư trú tại thành phố Fukuoka tính từ thời điểm ngày 1 tháng 1, bao gồm cả người nước ngoài cũng phải đóng thuế thị dân dành cho cá nhân.

Ngoài ra, trường hợp những người có nghĩa vụ đóng thuế có văn phòng, cơ sở kinh doanh, nhà ở nằm tại các quận không phải là quận đang sinh sống, thì chỉ cần đóng phần thuế chia đều tại quận đặt văn phòng, v.v...

(2) Phương pháp tính

Thuế thành thị dành cho cá nhân được tính toán như sau.



1 Phần thuế chia đều

Số tiền thuế hàng năm là 3.000 yên đối với thuế thị dân (thuế tỉnh khác 1.500 yên).

*Từ năm 2024, thuế môi trường rừng 1.000 yên cũng được tính thuế chung.

2 Phần thuế tính theo mức thu nhập

Phần thuế tính theo mức thu nhập được tính bằng cách lấy ① số tiền thu nhập trừ cho ② số tiền khấu trừ thu nhập sẽ được ③ số tiền thu nhập chịu thuế, sau đó lấy ③ số tiền thu nhập chịu thuế nhân với ④ thuế suất.

① Số tiền thu nhập

Số tiền thu nhập là số tiền đã trừ chi phí cần thiết trực tiếp để có được thu nhập đó từ số tiền thu nhập tính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 năm trước, ví dụ đối với thu nhập tiền lương, số tiền khấu trừ thu nhập tiền lương được quy định theo mức thu nhập tiền lương, và được khấu trừ từ số tiền thu nhập.

Thêm vào đó, phạm vi thu nhập chịu thuế dành cho người nước ngoài sẽ được quy định dựa theo loại hình cư trú và thời hạn cư trú, về nội dung này vui lòng xem trang 4.

② Số tiền khấu trừ thu nhập

Số tiền khấu trừ thu nhập nghĩa là số tiền nhất định đã xem xét đến hoàn cảnh cá nhân như có vợ/chồng hay người thân phụ thuộc vào người nộp thuế không, có khoản chi do bệnh tật hay tai nạn không, để tính toán số tiền chi trả thuế ứng với tình trạng thực tế của người nộp thuế đó, số tiền đó sẽ được trừ đi từ số tiền thu nhập.

③ Số tiền thu nhập chịu thuế

Số tiền thu nhập chịu thuế là số tiền được tính bằng cách lấy số tiền thu nhập trừ đi số tiền khấu trừ thu nhập, làm tròn bằng cách cắt bỏ số lẻ dưới 1000 Yên.

④ Thuế suất

Thuế suất của phần thuế tính theo mức thu nhập là 8% đối với thuế thị dân (2% đối với thuế tỉnh)

⑤ Số tiền khấu trừ tiền thuế

Số tiền khấu trừ tiền thuế được quy định với mục đích loại trừ đánh thuế 2 lần đối với thu nhập nguồn từ nước ngoài và thu nhập từ cổ tức.

(3) Khai báo thuế thị dân dành cho cá nhân

Những người đang sinh sống ở thành phố Fukuoka từ thời điểm ngày 1 tháng 1, phải khai báo thuế thị dân dành cho cá nhân ở Văn phòng quận nơi cư trú từ thời điểm ngày 1 tháng 1, trước ngày 15 tháng 3 của năm đó.

Tuy nhiên, những người dưới đây không cần khai báo.

- Người không có thu nhập trong năm trước đó.
- Người có thu nhập trong năm trước chỉ là tiền lương, báo cáo thanh toán tiền lương đã được nơi làm việc gửi đến thành phố.
- Người đã nộp bản khai báo xác định thuế thu nhập đến Phòng thuế.
- Người có thu nhập của năm trước dưới 430.000 Yên.

(4) Thời hạn nộp và phương pháp nộp

Có 3 phương pháp nộp thuế tỉnh / thị dân: ① trưng thu thông thường và ② trưng thu đặc biệt từ tiền lương, ③ trưng thu đặc biệt từ tiền trợ cấp lương hưu công.

① Trưng thu thông thường

Trường hợp nghỉ việc ở cơ sở tư nhân hay công ty, không nhận được tiền lương, vui lòng chia thành 4 lần/ năm (tháng 6, tháng 8, tháng 10 và tháng 1 năm tiếp theo) và nộp trước thời hạn nộp theo giấy thông báo nộp thuế (giấy nộp thuế) được gửi tới từ Văn phòng quận.

Vui lòng xem trang 10 ~ 11 để biết phương pháp nộp thuế chi tiết.

Tháng kỳ hạn nộp	Kỳ thứ 1	Kỳ thứ 2	Kỳ thứ 3	Kỳ thứ 4
	Tháng 6	Tháng 8	Tháng 10	Tháng 1

*Thời hạn nộp là cuối tháng. Trường hợp thời hạn nộp rơi vào thứ bảy, chủ nhật hay ngày lễ thì sẽ đóng vào ngày tiếp theo của ngày đó.

Ngoài ra, trong trường hợp di chuyển tới nơi khác ngoài thành phố Fukuoka hay ra khỏi Nhật Bản thì nhất định phải chỉ định người quản lý nộp thuế hoặc đừng quên nộp số tiền thuế còn lại.

② Trưng thu đặc biệt từ tiền lương

Trong trường hợp là nhân viên, v.v... công ty, phải thông báo số tiền thuế thông qua người thanh toán tiền lương, người thanh toán tiền lương

sẽ trừ tiền thuế từ tiền lương các tháng từ tháng 6 đến tháng 5 năm tiếp theo, nộp vào tháng tiếp theo.

Ngoài ra, trong trường hợp đã thôi việc ở công ty hay ra khỏi Nhật Bản, đối với số tiền thuế chưa nộp, vui lòng thông báo cho người thanh toán tiền lương để trừ cả một lần từ tiền lương.

③ Trưng thu đặc biệt từ tiền trợ cấp lương hưu công

Trường hợp người từ 65 tuổi trở lên đang nhận thanh toán tiền trợ cấp lương hưu công từ quỹ lương hưu dành cho người cao tuổi từ thời điểm ngày đầu tiên của năm tài chính (ngày 1 tháng 4)

phải đóng thuế thị dân dành cho cá nhân, thì người thanh toán trợ cấp lương hưu sẽ trừ tiền thuế đối với thu nhập của tiền trợ cấp lương hưu công, v.v... từ số tiền thanh toán trợ cấp lương hưu công và thanh toán một lần trước ngày 10 của tháng tiếp theo của tháng chi trả trợ cấp lương hưu.

Bên cạnh đó, ngoài thu nhập là trợ cấp tiền lương công, nếu có thu nhập từ lương, kinh doanh hay bất động sản, vui lòng nộp tiền thuế đối với thu nhập đó bằng phương pháp trưng thu thông thường hoặc trưng thu đặc biệt từ lương.

*Thuế thị dân dành cho cá nhân sẽ phải nộp vào năm tiếp theo của năm phát sinh thu nhập nên cũng có trường hợp sau khi ra khỏi Nhật Bản vẫn có thể phải chịu thuế thị dân dành cho cá nhân. Trong trường hợp này, cần lựa chọn người quản lý nộp thuế (chi tiết xem trang 10) nên vui lòng xác nhận với Phòng thuế vụ Văn phòng quận trước khi rời khỏi Nhật Bản.



(5) Về phạm vi của thu nhập chịu thuế đối với người nước ngoài.

Phạm vi thu nhập chịu thuế đối với người nước ngoài được quy định dựa theo loại hình cư trú. Về phương diện nộp thuế, loại hình cư trú được phân chia thành người cư trú và người không cư trú, người cư trú được phân loại chi tiết thành người không cư trú vĩnh viễn và người cư trú vĩnh viễn.

- Người cư trú: người có “địa chỉ” ở trong nước Nhật Bản hoặc người có “nơi ở” liên tục từ 1 năm trở lên tính đến thời điểm hiện tại.
- (Chú ý) Thông thường, trong trường hợp có nơi sinh sống ở Nhật Bản, được coi là có địa chỉ tại Nhật Bản, trong trường hợp không có địa chỉ tại Nhật Bản nhưng đang sinh sống, trú tại Nhật Bản thì được coi là có nơi ở tại Nhật Bản.
- Người không cư trú vĩnh viễn: Cá nhân trong số những người cư trú có tổng thời gian cư trú tại Nhật Bản hay có nơi ở tại nhật Bản trong 10 năm qua là từ 5 năm trở xuống, không có quốc tịch Nhật Bản.
 - Người cư trú vĩnh viễn: Người cư trú ngoài người cư trú không vĩnh viễn.
- Người không cư trú: người không phải người cư trú.

● Phạm vi thu nhập chịu thuế ứng với loại hình cư trú được thể hiện như bảng .sau

Phân loại		Phạm vi chịu thuế			
		Thu nhập có nguồn gốc trong nước		Thu nhập có nguồn gốc nước ngoài	
		Thanh toán trong nước	Thanh toán ngoài nước	Thanh toán trong nước	Thanh toán ngoài nước
Người cư trú	Người không cư trú vĩnh viễn	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chỉ chịu thuế đối với số tiền được coi là đã được gửi vào trong nước trong số những số tiền đã được thanh toán ở ngoài nước. (Theo đó, số tiền có được ở nước ngoài trong thu nhập được thanh toán tại nước ngoài sẽ không phải chịu thuế.)
	Người cư trú vĩnh viễn	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chịu thuế toàn bộ số tiền
Người không cư trú		Nguyên tắc chịu thuế		Không chịu thuế	

(6) Về Hiệp định tránh đánh thuế hai lần

Trong trường hợp là công dân của quốc gia có ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Nhật Bản, tùy theo quy định của Hiệp định này, có trường hợp thuế thị dân dành cho cá nhân sẽ được giảm hoặc được miễn trừ.

Ngoài ra, trường hợp người nộp thuế là công chức chính phủ nước ngoài, giáo viên, du học sinh, v.v..., dù là công dân của quốc gia đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, không phải đối tượng trực tiếp nộp thuế thị dân dành cho cá nhân, thì cũng không phải chịu thuế thị dân dành cho cá nhân đối với thu nhập đã được miễn trừ thuế thu nhập.

(7) Khi người cư trú ngoài Nhật Bản là người thân phụ thuộc

Trường hợp áp dụng khấu trừ chi phí nuôi dưỡng liên quan đến người thân không có địa chỉ ở trong nước Nhật hoặc áp dụng chế độ số tiền giới hạn không chịu thuế, thì khi khai báo cần đính kèm hoặc xuất trình các giấy tờ sau đây.

<Giấy tờ xác nhận liên quan đến khấu trừ chi phí nuôi dưỡng>

Phân loại độ tuổi v.v. của người thân là người không cư trú ở Nhật Bản		Giấy tờ cần thiết
Dưới 30 tuổi hoặc 70 tuổi trở lên		Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình (Chú ý 1), Giấy tờ chứng minh gửi tiền (Chú ý 2)
30 tuổi trở lên dưới 70 tuổi	(1) Người không có địa chỉ và không có nơi ở trong nước Nhật do du học	Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình (Chú ý 1), Giấy tờ chứng minh gửi tiền (Chú ý 2), Giấy tờ visa du học v.v. (Chú ý 3)
	(2) Người khuyết tật	Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình (Chú ý 1), Giấy tờ chứng minh gửi tiền (Chú ý 2)
	(3) Người nhận 380.000 yên trở lên từ bạn vào năm đó để trang trải chi phí sinh hoạt hoặc chi phí giáo dục	Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình (Chú ý 1), Giấy tờ gửi tiền 380.000 yên (Chú ý 4)
	(Người không thuộc (1) ~ (3) ở trên)	(Không thuộc đối tượng khấu trừ chi phí nuôi dưỡng)

<Giấy tờ xác nhận liên quan đến khấu trừ chi phí nuôi dưỡng người phối ngẫu, khấu trừ chi phí nuôi dưỡng đặc biệt người phối ngẫu hoặc khấu trừ chi phí nuôi dưỡng người khuyết tật>

Khấu trừ muốn áp dụng	Giấy tờ cần thiết
Khấu trừ chi phí nuôi dưỡng người phối ngẫu, khấu trừ chi phí nuôi dưỡng đặc biệt người phối ngẫu	Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình (Chú ý 1), Giấy tờ chứng minh gửi tiền (Chú ý 2)
Khấu trừ chi phí nuôi dưỡng người khuyết tật	Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình (Chú ý 1), Giấy tờ chứng minh gửi tiền (Chú ý 2)

(Chú ý 1) Ví dụ về Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình

- (1) Bản sao phiếu đi kèm sổ hộ khẩu, và bản sao hộ chiếu (passport) của người thân đó.
- (2) Giấy tờ do chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức công cộng địa phương của nước ngoài cấp phát chứng minh người thân cư trú ở ngoài Nhật Bản là người thân của người cư trú (chỉ giấy tờ có ghi họ tên, địa chỉ, ngày tháng năm sinh của người thân đó.)

(Chú ý 2) Ví dụ về Giấy tờ chứng minh gửi tiền

Giấy tờ làm rõ việc chi trả để người thân cư trú ngoài nước Nhật trang trải chi phí sinh hoạt hoặc chi phí giáo dục mỗi khi cần thiết như giấy yêu cầu cơ quan tài chính gửi tiền v.v.

(Chú ý 3) Ví dụ về Giấy tờ visa du học v.v.

Bản sao giấy tờ tương tự thị thực (visa) do chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức công cộng địa phương của nước ngoài cấp phát, hoặc giấy tờ tương ứng với thẻ lưu trú, và chứng minh việc không còn địa chỉ trong nước Nhật do lưu trú ở nước ngoài đó vì du học.

(Chú ý 4) Ví dụ về Giấy tờ gửi tiền 380.000 yên

Giấy tờ làm rõ việc người khai báo gửi tổng số tiền 380.000 yên trở lên trong năm đó cho những người thân cư trú ở nước ngoài Nhật Bản trong số các giấy tờ chứng minh gửi tiền ở mục Chú ý 2.

2 Thuế tài sản cố định – Thuế quy hoạch đô thị

Thuế tài sản cố định là tiền thuế mà những người sở hữu đất đai, nhà cửa, tài sản khấu hao (gọi chung là "tài sản cố định") phải đóng tương ứng với số tiền đánh giá tài sản cố định đó.

Thuế quy hoạch đô thị là thuế mà người có đất đai, nhà ở ở khu vực đô thị hóa phải nộp để chi trả các chi phí cần thiết cho dự án quy hoạch đô thị và quy hoạch đất đai.

Ngoài ra, vui lòng nộp thuế tài sản cố định cùng với thuế quy hoạch đô thị.

*Tài sản khấu hao: Công trình xây dựng, máy móc, phương tiện, thiết bị, đồ đạc, v.v..., có thể được sử dụng cho kinh doanh



(1) Người nước ngoài nộp thuế tài sản cố định – thuế quy hoạch đô thị (người có nghĩa vụ nộp thuế)

Người nộp thuế tài sản cố định – thuế quy hoạch đô thị là người đang sở hữu tài sản cố định trong thành phố Fukuoka tính từ thời điểm ngày 1 tháng 1 hàng năm.

Đất đai	Người được ghi hay được đăng ký là người sở hữu trong Sổ đăng ký hay Sổ đóng thuế bổ sung đất đai.
Nhà cửa	Người được ghi hay được đăng ký là người sở hữu trong Sổ đăng ký hay Sổ đóng thuế bổ sung nhà cửa.
Tài sản khấu hao	Người được đăng ký là người sở hữu trong Sổ đóng thuế tài sản khấu hao.

*Người nộp thuế quy hoạch đô thị là người có đất đai, nhà ở ở khu vực đô thị hóa.

Như vậy, đối với thuế tài sản cố định – thuế quy hoạch đô thị thì người được ghi tên, hay được đăng ký trong Sổ đăng ký hay Sổ đóng thuế sẽ trở thành người có nghĩa vụ nộp thuế.

Theo đó, dù người sở hữu thực tế của tài sản cố định thay đổi thành người sở hữu mới do mua bán, v.v..., kể từ thời điểm ngày 1 tháng 1, nếu thủ tục thay đổi danh nghĩa trên Sổ đăng ký, v.v... vẫn chưa hoàn thành thì người sở hữu cũ vẫn là người có nghĩa vụ nộp thuế.

(2) Khai báo tài sản khấu hao

Người sở hữu tài sản khấu hao phải khai báo về tình trạng, v.v... của tài sản từ thời điểm ngày 1 tháng 1. Ngoài các thiết bị và đồ đạc của nhà máy, cửa hàng, v.v..., các cơ sở để dùng để đỗ xe, đường xá, công trình bên ngoài như hàng rào được lắp đặt trong bãi đỗ xe cho thuê, căn hộ cho thuê, v.v... cũng thuộc đối tượng khai báo tài sản khấu hao.

(3) Thời hạn nộp và phương pháp nộp

Vui lòng chia thành 4 lần/ năm (tháng 4, tháng 7, tháng 12 và tháng 2 năm tiếp theo) và nộp trước thời hạn nộp theo giấy thông báo nộp thuế (giấy nộp thuế) được gửi tới từ Văn phòng quận hay Tòa thị chính.

Vui lòng xem trang 10 ~ 11 để biết phương pháp nộp chi tiết.

Tháng kỳ hạn nộp	Kỳ thứ 1	Kỳ thứ 2	Kỳ thứ 3	Kỳ thứ 4
	Tháng 4	Tháng 7	Tháng 12	Tháng 2

*Thời hạn nộp là cuối tháng. (Tháng 12 thì thời hạn nộp sẽ là ngày 28). Nếu hạn nộp trùng vào thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ hoặc ngày lễ tết (29/12 - 3/1) thì sẽ nộp vào ngày tiếp theo của các ngày này.



Ngoài ra, trong trường hợp di chuyển tới nơi khác ngoài thành phố Fukuoka hay rời khỏi Nhật Bản thì nhất định phải chỉ định người quản lý nộp thuế hoặc đừng quên nộp số tiền thuế còn lại.

3 Thuế xe hạng nhẹ

(1) Người nước ngoài nộp thuế xe hạng nhẹ (người có nghĩa vụ nộp thuế)

Thuế xe hạng nhẹ là thuế đánh vào những người đang sở hữu xe có gắn động cơ, xe ô tô hạng nhẹ, xe đặc thù cỡ nhỏ hay xe có 2 bánh cỡ nhỏ (gọi là xe hạng nhẹ), được đặt ở nơi đỗ xe theo quy định chủ yếu trong thành phố Fukuoka tính từ thời điểm ngày 1 tháng 4 .

***Ngay cả trường hợp đã thay đổi danh nghĩa sở hữu kể từ sau ngày 1 tháng 4 thì vẫn đánh thuế đối với người sở hữu từ thời điểm ngày 1 tháng 4.**

(2) Thuế suất của thuế xe hạng nhẹ

Dựa vào chủng loại xe hay lượng khí thải của xe hạng nhẹ mà thuế suất của thuế xe hạng nhẹ được quy định như sau

Xe có gắn động cơ/Xe hai bánh hạng nhẹ/Xe hai bánh loại nhỏ/Xe ô tô đặc thù cỡ nhỏ			
Phân loại chủng loại xe, lượng khí thải			Thuế suất (tiền thuế)
Xe có gắn động cơ	Xe dưới 50cc (hoặc 0,6 kw) (Bao gồm xe 3 bánh có mui che *1 và xe có gắn động cơ được chỉ định đặc biệt *2, ngoại trừ xe Mini car *3)		2.000 Yên
	2 bánh	Xe trên 50cc, dưới 90cc (hoặc xe trên 0,6 kw, dưới 0,8 kw)	2.000 Yên
		Xe trên 90cc, dưới 125cc (hoặc xe trên 0,8 kw, dưới 1,0 kw)	2.400 Yên
	Từ 3 bánh trở lên (Mini car)	Xe trên 20cc, dưới 50cc (Mini car *3) (hoặc xe trên 0,25 kw, dưới 0,6 kw)	3.700 Yên
Xe hai bánh hạng nhẹ	Xe trên 125cc, dưới 250cc (bao gồm rơ moóc như rơ moóc kéo canô *4)		3.600 Yên
Xe hai bánh loại nhỏ	Xe trên 250cc		6.000 Yên
Xe ô tô đặc thù cỡ nhỏ	Dùng cho công việc trồng trọt		2.400 Yên
	Khác		5.900 Yên

*1 Xe 3 bánh có gắn động cơ, có trang bị kết cấu thùng xe mở ở bên hông, và có khoảng cách bánh xe là dưới 0,5 m.

*2 Xe có nguồn động lực là điện năng được cấp từ nguồn điện bên ngoài, và thuộc tất cả các mục sau:

① Công suất định mức của động cơ là dưới 0,6 kw. ② Chiều dài dưới 1,9 m, chiều rộng dưới 0,6 m. ③ Tốc độ tối đa dưới 20 km/giờ

*3 Xe từ 3 bánh trở lên có gắn động cơ, có trang bị thùng xe hoặc có khoảng cách bánh xe trên 0,5 m.

Ngoài ra, các loại xe là xe từ 3 bánh trở lên có gắn động cơ và đáp ứng các yêu cầu từ ① ~ ③ ở phần *2 thì được phân loại là “Xe có gắn động cơ cỡ nhỏ được chỉ định đặc biệt”.

*4 Xe có chiều dài dưới 3,40 m, chiều rộng dưới 1,48 m, chiều cao dưới 2,00 m.

Xe ô tô hạng nhẹ từ 3 bánh trở lên						
Phân loại chủng loại xe, lượng khí thải			Thuế suất (tiền thuế)			
			Thuế suất cũ	Thuế suất tiêu chuẩn	Mức thuế nặng *5	Mức thuế nhẹ
			Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 31 tháng 3 năm 2015	Xe đã kiểm định mới lần đầu sau ngày 1 tháng 4 năm 2015	Xe đã dùng qua 13 năm từ khi kiểm định mới lần đầu	
3 bánh (dưới 660cc)			3.100 Yên	3.900 Yên	4.600 Yên	Như bảng bên dưới
Từ 4 bánh trở lên (dưới 600cc)	Xe dùng để chở người	Dùng cho kinh doanh	5.500 Yên	6.900 Yên	8.200 Yên	
		Dùng cho gia đình	7.200 Yên	10.800 Yên	12.900 Yên	
	Xe dùng để chở hàng hóa	Dùng cho kinh doanh	3.000 Yên	3.800 Yên	4.500 Yên	
		Dùng cho gia đình	4.000 Yên	5.000 Yên	6.000 Yên	

*5 Các phương tiện chịu mức thuế nặng vào năm tài chính 2024 là các phương tiện có ngày tháng năm kiểm định lần đầu từ trước “tháng 3 năm 2011”.

Các phương tiện đã kiểm định mới lần đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2021 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026 (với xe xăng và xe hybrid tiêu chuẩn 2 là ngày 31 tháng 3 năm 2025) và đáp ứng một số tiêu chuẩn nhất định thì sẽ được áp dụng mức thuế nhẹ theo bảng bên dưới, giới hạn cho phần thuế tính cho năm tài chính tiếp theo của năm tài chính đã kiểm định mới.

Mức thuế suất nhẹ					
Phân loại chủng loại xe, lượng khí thải			Thuế suất (tiền thuế)		
			Xe hạng nhẹ chạy điện Xe hạng nhẹ chạy bằng khí thiên nhiên (giảm khoảng 75%)	Xe xăng, xe hybrid	
				Tiêu chuẩn 1 (Giảm khoảng 50%)	Tiêu chuẩn 2 (Giảm khoảng 25%)
3 bánh (dưới 660cc)			1.000 Yên	2.000 Yên (Chỉ cho loại dùng cho kinh doanh chở người)	3.000 Yên (Chỉ cho loại dùng cho kinh doanh chở người)
Từ 4 bánh trở lên (dưới 600cc)	Xe dùng để chở người	Dùng cho kinh doanh	1.800 Yên	3.500 Yên	5.200 Yên
		Dùng cho gia đình	2.700 Yên		
	Xe dùng để chở hàng hóa	Dùng cho kinh doanh	1.000 Yên		
		Dùng cho gia đình	1.300 Yên		

(3) Khai báo thuế xe hạng nhẹ

Cần khai báo liên quan đến thuế xe hạng nhẹ trong những trường hợp sau đây.

- Trường hợp sở hữu xe hạng nhẹ bằng cách mua, chuyển nhượng
- Trường hợp xe phế liệu, bán thanh lý, chuyển nhượng, mất cắp.
- Trường hợp thay đổi nơi đỗ xe quy định của xe hạng nhẹ hay địa chỉ của bạn.

Địa điểm khai báo như sau.

- Xe có gắn động cơ (Xe máy dưới 125cc) / Xe đặc thù cỡ nhỏ
Bộ phận thuế xe hạng nhẹ Phòng thuế tài sản (tầng 9 Tòa thị chính quận Hakata)
(Xem trang 15)
- Xe hạng nhẹ (3, 4 bánh)
(Công ty) Văn phòng Fukuoka Hội liên hiệp xe hạng nhẹ toàn quốc
Địa chỉ: 4-3-16, Minato Kashii, Higashi-ku
Số điện thoại: 092-410-8090
- Xe hai bánh hạng nhẹ, Xe hai bánh loại nhỏ
(Công ty) Văn phòng Fukuoka Hội liên hiệp xe hạng nhẹ toàn quốc, phân sở Chihaya
Địa chỉ: Tầng 2 Trung tâm Rikuun Kaikan, 3-10-40 Chihaya, Higashi-ku
Số điện thoại: 092-410-8090 (Số đại diện của Văn phòng Fukuoka)



(4) Thời hạn nộp và phương pháp nộp

Thuế xe hạng nhẹ cần được nộp trước thời hạn nộp theo giấy thông báo nộp thuế (giấy nộp thuế) được gửi tới từ Tòa thị chính.
Vui lòng xem P.10 ~ 11 để biết phương pháp nộp chi tiết.

Tháng kỳ hạn nộp	Tháng 5
------------------	---------

*Thời hạn nộp là cuối tháng. Trường hợp thời hạn nộp rơi vào thứ Bảy, Chủ Nhật hay ngày lễ thì sẽ đóng vào ngày tiếp theo của ngày đó.

Trường hợp ra khỏi thành phố Fukuoka hay ra khỏi Nhật Bản, nhất định phải hoàn thành thủ tục khai báo và nộp xong thuế xe hạng nhẹ, đừng quên nộp thuế.

4 Nộp thuế thành thị

Thuế thành thị là thuế mà những người nộp thuế sẽ nộp một cách chủ động trước thời hạn (thời hạn nộp) quy định.

Đối với phần trưng thu thông thường của thuế thị dân dành cho cá nhân, thuế tài sản cố định, thuế quy hoạch đô thị, thuế tài sản cố định (tài sản khấu hao), thuế xe hạng nhẹ, vui lòng nộp trước thời hạn đã ghi trên giấy thông báo nộp thuế.

Ngoài ra, trường hợp chuyển ra khỏi thành phố Fukuoka hay rời khỏi Nhật Bản, vui lòng chỉ định người quản lý nộp thuế. Bên cạnh đó, khi rời khỏi Nhật Bản, vui lòng không quên nộp số tiền thuế còn lại.

(1) Người quản lý việc nộp thuế

Người có nghĩa vụ nộp thuế thị dân, thuế tài sản cố định, thuế quy hoạch đô thị không có địa chỉ, nơi ở, văn phòng, trụ sở kinh doanh (dưới đây gọi là "Địa chỉ"), cần xác định người quản lý nộp thuế để xử lý giúp công việc liên quan đến nộp thuế như tiếp nhận giấy thông báo nộp thuế, nộp tiền thuế, v.v... (Trường hợp xin phép không xác định người quản lý nộp thuế, và việc này cũng không gây trở ngại tới việc nộp thuế, nếu được phê duyệt thì không cần xác định người quản lý nộp thuế.)

Về việc khai báo và xin phép này khác nhau tùy theo từng mục thuế nên vui lòng xem nơi liên hệ ở trang 13 để biết thêm thông tin.

(2) Địa điểm nộp và phương pháp nộp thuế thành thị

Vui lòng nộp thuế thành thị bằng phương pháp ① ~ ③ dưới đây đến trước hạn nộp theo giấy thông báo nộp thuế (giấy nộp thuế) được gửi từ Văn phòng quận. Trường hợp có nguyện vọng ④ chuyển khoản ngân hàng thì cần đăng ký trước.

① Nộp thuế tại quầy [Nộp thuế tại cơ quan tài chính, cửa hàng tiện lợi]

Có thể nộp thuế ở các ngân hàng trong thành phố Fukuoka, ngân hàng tín thác, ngân hàng Shinkin Bank, ngân hàng Yucho, hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã ngư nghiệp, cửa hàng tiện lợi.

Danh mục thuế có thể nộp tại cửa hàng tiện lợi là: thuế thị dân dành cho cá nhân (phần trưng thu thông thường), thuế tài sản cố định, thuế quy hoạch đô thị, thuế tài sản cố định (tài sản khấu hao), thuế xe hạng nhẹ.

Tại cửa hàng tiện lợi, nếu giấy nộp thuế không có in mã vạch, giấy nộp thuế có số tiền vượt quá 300.000 Yên trên 1 tờ, giấy nộp thuế có số tiền bị sửa đổi thì không thể nộp thuế.

② Nộp thuế qua ứng dụng thanh toán trên điện thoại thông minh

Nếu khởi động ứng dụng thanh toán trên điện thoại thông minh, đọc eL-QR hoặc mã vạch được in trên giấy nộp thuế thì có thể nộp thuế. Danh mục thuế có thể nộp qua ứng dụng thanh toán là thuế thị dân dành cho cá nhân (phần trưng thu thông thường), thuế tài sản cố định, thuế quy hoạch đô thị, thuế tài sản cố định (tài sản khấu hao), thuế xe hạng nhẹ.

Giấy nộp thuế không in sẵn eL-QR hay mã vạch, giấy nộp thuế có số tiền bị sửa đổi thì không thể nộp thuế.

Ngoài ra, điều kiện sử dụng (số tiền tối đa v.v.) khác nhau tùy ứng dụng thanh toán.

[Đọc eL-QR] Ứng dụng thanh toán có thể sử dụng: 26 loại (thời điểm tháng 5/2024)

*Vui lòng kiểm tra ứng dụng thanh toán có thể sử dụng tại "Trang web thanh toán thuế địa phương".

[Đọc mã vạch] Ứng dụng thanh toán có thể sử dụng: LINE Pay, PayPay, Mobile Reji, auPay, d-Barai, J-Coin

③ Nộp thuế qua trang web thanh toán thuế địa phương [Nộp thuế bằng thẻ tín dụng, ngân hàng trực tuyến v.v.]

Nếu là giấy nộp thuế có in sẵn eL-QR, thì bạn có thể truy cập vào trang web thanh toán thuế địa phương từ điện thoại thông minh hoặc máy tính, đọc eL-QR hoặc nhập mã eL, rồi chọn từ các phương pháp thanh toán sau đây để nộp thuế.

Lưu ý, điều kiện sử dụng (số tiền tối đa, v.v.) sẽ khác nhau tùy theo công ty tín dụng và cơ quan tài chính.

Ngoài ra, tùy phương pháp nộp thuế hoặc cơ quan tài chính mà có trường hợp tính thêm tiền sử dụng hoặc phí thủ tục.

- Thẻ tín dụng (VISA, Master, JCB, American Express, Diners Club)

* Nếu sử dụng thẻ tín dụng thì sẽ mất phí sử dụng hệ thống. Phí hệ thống được tính 37 yên cho đến 10.000 yên đầu tiên (không bao gồm thuế), và thêm 75 yên cho mỗi 10.000 yên tiếp theo.

- Ngân hàng trực tuyến

- Chuyển khoản (có thể chỉ định ngày bằng phương thức trực tiếp)

- Phát hành mã Pay-easy

Vui lòng xem trang web thanh toán thuế địa phương để biết chi tiết về phương pháp sử dụng.

Chi tiết xem tại đây
Trang web thanh toán thuế địa phương
(Trang web dành cho người sử dụng)



Trang web thanh toán thuế địa phương là trang web có thể sử dụng eL-QR hoặc mã eL có in trên giấy nộp thuế được gửi đến nhà hoặc văn phòng để thanh toán thuế địa phương bằng điện thoại thông minh hoặc máy tính.

④ Chuyển khoản

Chuyển khoản là chế độ nộp thuế mà cơ quan tài chính thay bạn tự động chuyển khoản từ tài khoản tiền gửi v.v. do bạn chỉ định vào mỗi kỳ nộp thuế thành thị.

Phương pháp đăng ký như sau.

○ Đăng ký qua internet (Dịch vụ nhận chuyển khoản qua internet thuế thành thị)

Đây là dịch vụ có thể sử dụng internet để đăng ký từ máy tính ở nhà, điện thoại thông minh, thiết bị máy tính bảng nhằm làm thủ tục đăng ký chuyển khoản (mới / thay đổi).

Vui lòng xem trang web của thành phố Fukuoka để biết về cơ quan tài chính có thể đăng ký và trang web chuyên dụng để đăng ký.

Truy cập vào trang web chuyên dụng từ đây



○ Đăng ký bằng giấy yêu cầu chuyển khoản

Vui lòng điền các mục cần thiết vào “Giấy yêu cầu chuyển khoản” và bỏ vào thùng thư sau khi đóng dấu bằng con dấu đã đăng ký với cơ quan tài chính.

Giấy yêu cầu chuyển khoản được gửi chung với giấy thông báo nộp thuế. (Trừ những người đang sử dụng chuyển khoản nộp thuế xe hạng nhẹ, thuế tỉnh / thị dân)

(3) Trường hợp đến hạn mà chưa nộp thuế thành thị

○ Tiền lệ phí quá hạn

Trường hợp không nộp thuế thành thị đúng thời hạn sẽ được coi là chậm trễ. Nếu chậm trễ thì phải nộp tiền lệ phí quá hạn ngoài tiền thuế phải nộp từ trước đến giờ. Phương pháp tính tiền lệ phí quá hạn như sau. Đối với thời hạn từ ngày tiếp theo của hạn nộp tới ngày quá hạn nộp 1 tháng, tiền lệ phí quá hạn sẽ được tính theo tỷ lệ tăng thêm 1% năm vào tỷ lệ tiêu chuẩn đặc biệt tiền lệ phí quá hạn (là tỷ lệ có được sau khi lấy tổng tỷ lệ lãi trung bình ước định của khoản vay ngắn hạn mới của ngân hàng trong các tháng từ tháng 9 năm kia đến tháng 8 năm trước chia cho 12, từ tỷ lệ này mỗi năm tăng thêm 1% vào tỷ lệ mà Bộ trưởng bộ Tài chính thông báo) (nhưng không quá 7,3 % năm), sau thời hạn trên, tiền lệ phí quá hạn sẽ được tính theo tỷ lệ đã tăng thêm 7,3% năm vào tỷ lệ tiêu chuẩn đặc biệt tiền lệ phí quá hạn (nhưng không quá 14,6% năm).

<Tỷ lệ của tiền lệ phí quá hạn>

Thời hạn	Thời hạn từ ngày tiếp theo của hạn nộp tới ngày quá hạn nộp 1 tháng	Thời hạn từ ngày đã quá 1 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày hạn nộp tới ngày đã nộp.
Từ sau ngày 1 tháng 1 năm 2022	2,4%	8,7%

○ Xử lý nộp chậm trễ

Tại thành phố Fukuoka, người nộp chậm trễ do đơn giản là không chú ý hay do hoàn cảnh nào đó thì sẽ được cân nhắc việc chưa thể nộp thuế, sẽ gửi thư cảnh cáo, gọi điện hay đến nơi hỏi thăm và thúc giục nộp thuế.

Tuy nhiên, trong trường hợp đã thực hiện các biện pháp trên mà vẫn không nộp thuế thì để đảm bảo sự công bằng cho những người đã nộp thuế trước thời hạn nộp, và để đảm bảo thuế thành thị, bắt buộc dĩ sẽ phải cưỡng chế tài sản (tiền lương, tiền gửi tiết kiệm, bất động sản, động sản v.v...).

Và sau đó nếu vẫn tiếp tục nộp chậm trễ mà không có lý do đặc biệt thì sẽ bán công khai tài sản đã cưỡng chế để trả đúng phần thuế thành thị nộp chậm.

5 Chứng nhận thuế vụ

Trong trường hợp cần giấy chứng nhận thuế vụ như giấy chứng nhận thu nhập, v.v..., vui lòng mang các loại giấy tờ tùy thân (thẻ lưu trú, thẻ My Number v.v...) tới Phòng thuế vụ Văn phòng các quận (Xem trang 13 - 15).

Lưu ý, cũng có thể lấy từ máy photo đa năng ở cửa hàng tiện lợi v.v., hoặc đăng ký trực tuyến, qua đường bưu điện và nhận qua đường bưu điện.

(Ví dụ về chứng nhận thuế vụ)

Tên gọi	Nội dung chứng nhận	Lệ phí
Giấy chứng nhận chịu thuế, không chịu thuế thị dân, thuế tỉnh (Giấy chứng minh thu nhập) *1	Số tiền chịu thuế thị dân, thuế tỉnh dành cho cá nhân và số tiền thu nhập, v.v...	1 vụ 300 Yên Nếu là cửa hàng tiện lợi, trực tuyến thì 1 vụ 250 yên
Giấy chứng nhận nộp thuế *1	Số tiền chịu thuế thành thị, số tiền nộp thuế, v.v...	1 vụ 300 Yên Nếu là cửa hàng tiện lợi, trực tuyến thì 1 vụ 250 yên
Thuế xe hạng nhẹ (dùng để kiểm tra liên tục) Giấy chứng nhận nộp thuế	Có nộp chậm hay không nộp chậm thuế xe hạng nhẹ (giấy chứng nhận cần thiết khi kiểm định xe đối với xe hạng nhẹ)	Miễn phí

*1 Trường hợp người đại diện (bao gồm người trong gia đình) nhận cấp phát thì cần giấy ủy quyền và giấy tờ tùy thân của người đại diện.

Vui lòng xác nhận với nơi nộp về loại, năm, số tờ của giấy chứng nhận cần thiết.

(Ví dụ: Gia hạn visa -> Cục Quản lý Xuất nhập cảnh và lưu trú v.v.)

Vui lòng xem trang web thành phố Fukuoka để biết phương pháp sử dụng chi tiết.

Chứng nhận thuế vụ Cấp phát ở cửa hàng tiện lợi



Chứng nhận thuế vụ Đăng ký trực tuyến



6 Nơi liên hệ về thuế

Mọi liên hệ và tư vấn về thuế thành thị, vui lòng liên hệ phòng (bộ phận) phụ trách của Văn phòng quận, Tòa thị chính.
Ngoài ra, người muốn tư vấn bằng tiếng nước ngoài, vui lòng liên hệ đến **số chuyên dành cho tiếng nước ngoài chung cho Văn phòng quận (Tel: 092 – 753 – 6113).**

(1) Nơi liên hệ về thuế thành thị
[Quầy tư vấn của Tòa thị chính]

Những vấn đề cần giải đáp	Phòng (bộ phận) phụ trách	
• Khai báo, đóng thuế thị dân, thuế tỉnh dành cho cá nhân, đăng ký người quản lý nộp thuế	① Bộ phận thuế thị dân	Các phòng thuế ở các quận
• Đóng thuế tài sản cố định, thuế quy hoạch đô thị (đất đai), đăng ký người quản lý nộp thuế	② Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	
• Đóng thuế tài sản cố định, thuế quy hoạch đô thị (nhà ở), đăng ký người quản lý nộp thuế	③ Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	
• Nộp thuế, tư vấn về thuế thị dân, thuế tỉnh dành cho cá nhân (trưng thu thông thường), thuế tài sản cố định, thuế xe hạng nhẹ	④ Phòng nộp thuế ở các quận	
• Phát hành, cấp chứng nhận liên quan đến thuế thành thị (Ở quận Hakata là Bộ phận góc phát hành chứng nhận)	⑤ Bộ phận quản lý *Góc bộ phận phát hành chứng nhận (quận Hakata)	Các phòng thuế ở các quận Các văn phòng công tác Góc dịch vụ chứng nhận Tenjin Góc dịch vụ chứng nhận Chihaya
• Thủ tục chuyển khoản thuế thành thị • Nộp bằng thẻ tín dụng (thay đổi từ chuyển khoản)	⑥ Bộ phận quản lý điều chỉnh	Trung tâm quản lý thu thuế thành phố
• Hoàn trả tiền thuế nộp thừa	⑦ Bộ phận quản lý thu nộp ⑧ Bộ phận quản lý thu nộp dành cho doanh nghiệp	Fukuoka (trong Phòng quản lý việc nộp thuế)
• Nộp thuế, tư vấn về thuế thị dân, thuế tỉnh dành cho cá nhân (trưng thu đặc biệt), thuế thị dân dành cho doanh nghiệp, thuế văn phòng kinh doanh, thuế thuốc lá thành thị, thuế tắm nước nóng, v.v...	⑨ Bộ phận doanh nghiệp	Phòng chấn chỉnh nộp chậm đặc biệt
• Thủ tục từ công ty về thuế thị dân, thuế tỉnh dành cho cá nhân được trưng thu đặc biệt	⑩ Bộ phận trưng thu đặc biệt	Phòng thuế vụ dành cho doanh nghiệp
• Đóng thuế thị dân đối với doanh nghiệp, đăng ký người quản lý nộp thuế	⑪ Bộ phận thuế thị dân dành cho doanh nghiệp	
• Đóng thuế văn phòng kinh doanh, thuế thuốc lá, thuế tắm nước nóng, đăng ký người quản lý nộp thuế	⑫ Bộ phận thuế dành cho văn phòng kinh doanh	
• Đóng thuế lưu trú, đăng ký người quản lý nộp thuế	⑬ Bộ phận thuế lưu trú	Phòng thuế tài sản
• Đóng thuế tài sản cố định (tài sản khấu hao), đăng ký người quản lý nộp thuế	⑭ Bộ phận tài sản khấu hao	
• Đóng thuế xe hạng nhẹ	⑮ Bộ phận thuế xe hạng nhẹ	
• Hỏi đáp về giấy tờ	⑯ Phòng chế độ thuế	

[Nơi liên lạc của Văn phòng quận và Tòa thị chính (trụ sở)]

Tên quận	Tên phòng, bộ phận		Số điện thoại	Số FAX	E-mail	Địa chỉ
Higashi-ku	Phòng thuế	① Bộ phận thuế thị dân	645-1026	632-4970	kazei.HIWO@city.fukuoka.lg.jp	2-54-1 Hakozaki,Higashi-ku, 812-8653
		②Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	645-1031			
		③Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	645-1033			
	Phòng nộp thuế	④ Phòng nộp thuế	645-1022		nozei.HIWO@city.fukuoka.lg.jp	
		⑤ Bộ phận quản lý	645-1021			
Góc dịch vụ chứng nhận Chihaya Higashi-ku			674-3983	674-3974		4-21-45 Chihaya, Higashi-ku 813-0044 (Tầng 1 Namiki Square)
Hakata-ku	Phòng thuế	① Bộ phận thuế thị dân	419-1027	476-5188	kazei.HAWO@city.fukuoka.lg.jp	2-8-1 Hakata Ekimae, Hakata-ku, 812-8512
		②Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	419-1032			
		③Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	419-1034			
	Phòng nộp thuế	④ Phòng nộp thuế	419-1023	nozei.HAWO@city.fukuoka.lg.jp		
		⑤ Bộ phận quản lý	419-1022			
		⑤ Bộ phận góc cấp chứng nhận	402-0799		402-1190	
Chuo-ku	Phòng thuế	① Bộ phận thuế thị dân	718-1038	714-4231	kazei.CWO@city.fukuoka.lg.jp	2-5-31 Daimyo, Chuo-ku, 810-8622
		②Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	718-1045			
		③Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	718-1047			
	Phòng nộp thuế	④ Phòng nộp thuế	718-1028		nozei.CWO@city.fukuoka.lg.jp	
		⑤ Bộ phận quản lý	718-1049			
Góc dịch vụ chứng nhận Tenjin Chuo-ku			733-5222	733-5224		1-8-1 Tenjin, Chuo-ku 810-8620 Tầng 1 Tòa thị chính Fukuoka (Trong Plaza Thông tin)
Minami-ku	Phòng thuế	① Bộ phận thuế thị dân	559-5041	511-3652	kazei.MWO@city.fukuoka.lg.jp	3-25-1 Shiobaru, Minami-ku, 815-8501
		②Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	559-5051			
		③Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	559-5053			
	Phòng nộp thuế	④ Phòng nộp thuế	559-5169		nozei.MWO@city.fukuoka.lg.jp	
		⑤ Bộ phận quản lý	559-5031			
Jonan-ku	Phòng thuế	① Bộ phận thuế thị dân	833-4032	841-2145	kazei.JWO@city.fukuoka.lg.jp	6-1-1 Torikai, Jonan-ku, 814-0192
		②Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	833-4036			
		③Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	833-4038			
	Phòng nộp thuế	④ Phòng nộp thuế	833-4026		nozei.JWO@city.fukuoka.lg.jp	
		⑤ Bộ phận quản lý	833-4024			

Tên quận	Tên phòng, bộ phận		Số điện thoại	Số FAX	E-mail	Địa chỉ
Sawara-ku	Phòng thuế	① Bộ phận thuế thị dân	833-4320	841-2185	kazei.SWO@city.fukuoka.lg.jp	2-1-1 Momochi, Sawara-ku, 814-8501
		② Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	833-4326			
		③ Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	833-4328			
	Phòng nộp thuế	④ Phòng nộp thuế	833-4317		nozei.SWO@city.fukuoka.lg.jp	
		⑤ Bộ phận quản lý	833-4318			
Nishi-ku	Phòng thuế	① Bộ phận thuế thị dân	895-7017	883-8565	kazei.NWO@city.fukuoka.lg.jp	1-4-1 Uchihama, Nishi-ku, 819-8501
		② Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	895-7019			
		③ Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	895-7021			
	Phòng nộp thuế	④ Phòng nộp thuế	895-7014		nozei.NWO@city.fukuoka.lg.jp	
		⑤ Bộ phận quản lý	895-7013			

Tên phòng, bộ phận		Số điện thoại	Số FAX	E-mail	Địa chỉ	
Phòng quản lý việc nộp thuế (Trung tâm quản lý thu thuế thành phố Fukuoka)	⑥ Bộ phận quản lý điều chỉnh	292-2093	292-4112	nozeikanri.FB@city.fukuoka.lg.jp	(Tầng 9) 2-8-1 Hakata Ekimae, Hakata-ku, 812-8512	
	⑦ Bộ phận quản lý thu nộp					
	⑧ Bộ phận quản lý thu nộp dành cho doanh nghiệp	292-1994				
Phòng chấn chỉnh nộp chậm đặc biệt	⑨ Bộ phận doanh nghiệp	292-3124				
Phòng thuế vụ dành cho doanh nghiệp	⑩ Bộ phận trung thu đặc biệt	292-3259	292-4173	hojinzeimu.FB@city.fukuoka.lg.jp		
	⑪ Bộ phận thuế thị dân dành cho doanh nghiệp	292-3249				
	⑫ Bộ phận thuế dành cho văn phòng kinh doanh	292-2486				
	⑬ Bộ phận thuế lưu trú	292-2496				
Phòng thuế tài sản	⑭ Bộ phận tài sản khấu hao	292-2479	292-4187	shisankazei.FB@city.fukuoka.lg.jp		
	⑮ Bộ phận thuế xe hạng nhẹ	292-1604				
⑯ Phòng chế độ thuế		711-4202	733-5598	zeisei.FB@city.fukuoka.lg.jp	1-8-1 Tenjin, Chuo-ku, 810-8620	

(2) Nơi liên hệ về thuế quốc gia (thuế thu nhập, thuế doanh nghiệp, thuế tiêu dùng v.v...)

*Trang chủ Tổng cục thuế quốc gia: <http://www.nta.go.jp/>

Tên gọi	Số điện thoại	Địa chỉ	Khu vực quản lý
Cục thuế quốc gia Fukuoka	411-0031	Hakata Ekimae 2-11-1 Hakata Ekimae, Hakata-ku, 812-8547	
Sở thuế vụ Fukuoka	771-1151	4-8-28 Tenjin, Chuo-ku, 810-8689	Chuo-ku, Minami-ku
Sở thuế vụ Nishi Fukuoka	843-6211	1-5-22 Momochi, Sawara-ku, 814-8602	Jonan-ku, Sawara-ku, Nishi-ku
Sở thuế vụ Hakata	641-8131	1-8-1 Maidashi, Higashi-ku, 812-8706	Hakata-ku, Higashi-ku (Ngoại trừ trong phạm vi quản lý của Sở thuế vụ Kashii)
Sở thuế vụ Kashii	661-1031	6-2-1 Chihaya, Higashi-ku, 813-8681	Một phần của Higashi-ku

(3) Nơi liên hệ về thuế tỉnh (thuế xe, thuế kinh doanh v.v...) *Trang web của tỉnh Fukuoka : <http://www.pref.fukuoka.lg.jp/>

Tên gọi	Số điện thoại	Địa chỉ	Khu vực quản lý
Phòng thuế vụ tỉnh Fukuoka	643-3062	7-7 Higashi koen, Hakata-ku, 812-8577	
Văn phòng thuế tỉnh Hakata	260-6001	1-17-1 Hakata-eki Higashi, Hakata-ku, 812-8542 (Tầng 2, tầng 3 Connect Square Hakata)	Hakata-ku, Minami-ku
Văn phòng thuế tỉnh Higashi Fukuoka	641-0201	1-18-1 Hakozaki, Higashi-ku, 812-8543	Higashi-ku
Văn phòng thuế tỉnh Nishi Fukuoka	735-6141	1-8-8 Akasaka, Chuo-ku, 810-8515	Chuo-ku, Jonan-ku, Sawara-ku, Nishi-ku